

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

-/-



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV Năm 2017

Hà Nội, tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV Năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		778,361,570,415	722,893,904,157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		137,733,146,495	193,152,512,305
1. Tiền	111		97,233,146,495	105,361,636,132
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,500,000,000	87,790,876,173
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35,400,000,000	28,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35,400,000,000	28,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313,306,640,061	260,511,667,005
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		258,601,281,857	191,235,399,641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,182,789,220	34,342,474,185
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,466,053,300	4,426,393,720
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		49,867,569,035	46,986,063,441
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21,811,053,351)	(16,478,663,982)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		290,342,930,513	240,845,322,616
1. Hàng tồn kho	141		290,342,930,513	240,845,322,616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,578,853,346	384,402,231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		837,185,572	12,185,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		384,130,834	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		357,536,940	372,217,231
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92,871,019,191	90,378,653,492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		89,100,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		778,361,570,415	722,893,904,157
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		89,100,000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		78,436,406,858	77,459,621,430
1. Tài sản cố định hữu hình	221		73,256,920,492	74,543,469,685
- Nguyên giá	222		220,904,100,041	215,050,277,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147,647,179,549)	(140,506,807,415)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,179,486,366	2,916,151,745
- Nguyên giá	228		14,259,109,225	10,900,712,076
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,079,622,859)	(7,984,560,331)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	849,090,909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	849,090,909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2,078,401,162
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	2,078,401,162
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,345,512,333	9,991,539,991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,497,645,027	9,954,582,580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		30,139,078	36,957,411
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		817,728,228	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		871,232,589,606	813,272,557,649
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		622,690,697,709	574,190,502,366
I. Nợ ngắn hạn	310		619,711,946,184	572,288,362,130
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38,045,302,848	31,265,072,204
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		338,821,444,739	353,690,859,422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		21,037,359,662	19,666,374,426
4. Phải trả người lao động	314		104,189,637,603	91,539,697,498
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		41,601,742,417	29,736,278,882
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			

A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		778,361,570,415	722,893,904,157
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		35,743,131,123	28,531,910,786
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		21,737,346,318	9,433,540,065
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3,700,000,000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,835,981,474	8,424,628,847
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,978,751,525	1,902,140,236
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,482,545,454	377,181,818
7. Phải trả dài hạn khác	337		901,506,500	869,967,100
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		346,249,993	304,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		248,449,578	350,991,318
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		248,388,033,604	239,082,055,283
I. Vốn chủ sở hữu	410		248,388,033,604	239,082,055,283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		815,232,000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16,442,670,000	15,167,670,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,224,000)	(861,224,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(10,021,589,335)	(10,021,589,335)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		660,778	660,778
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,885,385,717	42,696,532,564
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,621,242,578	2,780,840,827
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43,264,143,139	39,915,691,737
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		66,266,898,444	67,100,005,276
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			

A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		778,361,570,415	722,893,904,157
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		871,078,731,313	813,272,557,649

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tăng Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thái Trân

Phạm Hữu Sơn

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

Mẫu số B 02a -DN
Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT--BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV/2017**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	314,412,822,876	340,904,774,717	861,891,870,169	890,202,546,820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	1,515,716,941	2,459,758,148	3,415,208,048	4,342,900,312
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	312,897,105,935	338,445,016,569	858,476,662,121	885,859,646,508
4. Giá vốn hàng bán	11	223,273,730,597	256,891,822,772	645,937,704,257	685,507,513,292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	89,623,375,338	81,553,193,797	212,538,957,864	200,352,133,216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,339,829,497	2,166,838,840	14,145,449,496	14,121,023,200
7. Chi phí tài chính	22	1,078,800,456	474,773,725	1,826,897,898	1,098,973,155
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,093,284,216	351,524,876	1,637,877,222	848,205,547
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	-		819,556,842
9. Chi phí bán hàng	25	-	-		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	63,271,311,222	51,508,252,299	153,499,785,834	142,423,488,340
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30	27,613,093,157	31,737,006,613	71,357,723,628	71,770,251,763
12. Thu nhập khác	31	3,835,628,175	279,684,248	4,824,476,148	1,384,703,823
13. Chi phí khác	32	1,385,987,446	680,320,728	1,574,681,317	927,590,699
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	57,595,502	(400,636,480)	3,249,794,831	457,113,124
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	27,670,688,659	31,737,006,613	74,607,518,459	72,227,364,887
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,854,542,431	6,823,061,291	13,274,458,463	13,535,335,198
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6,818,333	(36,957,411)	6,818,333	(36,957,411)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	21,809,327,895	24,950,902,733	61,326,241,663	58,728,987,100
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61	19,074,932,536	20,190,132,715	46,476,690,987	45,489,058,479
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62	5,126,440,586	5,179,690,380	14,849,550,676	13,239,928,621

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1,183	723	2,840	2,758
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	-		

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Tăng Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thái Trân



Phạm Hữu Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý IV năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		74,607,518,459	72,227,364,887
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		8,264,062,733	5,124,731,896
- Các khoản dự phòng	3		5,640,105,955	526,956,233
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(31,916,094)	(60,273,709)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(14,145,449,496)	(14,121,023,200)
- Chi phí lãi vay	6		1,637,877,222	848,205,547
- Các khoản điều chỉnh khác	7		23,764,429,508	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		99,736,628,287	64,545,961,654
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(69,994,339,643)	4,130,634,911
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,569,590,708	19,364,780,854
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(42,670,267,242)	25,634,641,860
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,732,449,888)	2,137,279,446
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,211,092,992)	(758,803,859)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,505,414,693)	(13,424,144,130)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6,818,333	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(67,221,251,879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26,800,527,130)	34,409,098,857
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,218,952,488)	(10,961,558,611)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,099,181,818	1,177,067,123
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40,508,865,000)	(45,900,000,000)

1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,340,000,000	34,410,734,463
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17,046,385,000)	(21,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,600,000,000	27,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,843,741,415	12,679,454,454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,891,279,255)	(2,594,302,571)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,775,232,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(55,883,300)	(319,500,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		80,117,246,645	38,257,194,933
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(68,958,690,389)	(37,058,819,177)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35,198,003,831)	(27,876,443,249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22,320,098,875)	(26,997,567,493)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(64,011,905,260)	4,817,228,793
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		201,713,135,661	188,275,009,803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		31,916,094	60,273,709
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		137,733,146,495	193,152,512,305

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Tăng Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thái Trân

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Hữu sơn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Lịch sử phát triển

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 4898/QĐ-TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, hoạt động với tên gọi Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải.

Theo Quyết định số 782/QĐ-BGTVT ngày 09/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải được chuyển đổi thành Công ty mẹ trên cơ sở tổ chức lại bao gồm Cơ quan Văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc là Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1765/QĐ - BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/06/2010, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Trong năm 2014, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải đã hoàn thành cổ phần hóa, chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100107839 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 10 năm 2017.

Tên giao dịch bằng tiếng Việt: **Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Tên giao dịch quốc tế: **TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED**

Tên giao dịch viết tắt: **TEDI**

Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty:

Địa chỉ: Số 278 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-4).38514431

Fax: (84-4).38514980

E-mail: tedi@tedi.com.vn

Website: www.tedi.com.vn

Người đại diện theo pháp luật : Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ và hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Tổng công ty Tư vấn thiết kế GTVT - CTCP là 125 tỷ đồng, trong đó:

- Cổ đông là tổ chức bao gồm:
 - Cổ đông chiến lược trong nước, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 18,11%;
 - Cổ đông chiến lược nước ngoài, Công ty Oriental Consultants Company Limited (OC) nắm giữ 19,75%;
 - Cty Oriental Consultants Global Co., nắm giữ 0,51%
 - Trans Across VP Inc. nắm giữ 0,26%
 - Công đoàn Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP nắm giữ 0,28%;
- Ông Phạm Hữu Sơn nắm giữ 8,5%
- Ông Phạm Trung Thành nắm giữ 12%;
- Cổ đông khác nắm giữ 40,59% vốn điều lệ.

Tổng số lao động bình quân của toàn Tổng Công ty năm 2017 là 1.671 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Từ ngày 03 tháng 6 năm 2014, sau khi hoàn thành cổ phần hóa Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải chuyển đổi thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 10 năm 2017 thì ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP bao gồm:

1. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết:
 - Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
2. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Khảo sát giao thông, phân tích và lập hồ sơ dự báo giao thông vận tải; khảo sát, lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
 - Thiết kế công trình cảng - đường thủy.
 - Thiết kế công trình đường sắt, đường bộ.
 - Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật.
 - Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế kiến trúc công trình.
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
 - Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.
 - Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
 - Khảo sát thủy văn môi trường.
 - Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
 - Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
 - Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
 - Thiết kế phương tiện vận tải đường sắt.
 - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
 - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, hầm, đường bộ.
 - Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
 - Đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác các dự án giao thông, dân dụng và công nghiệp.
 - Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn lập hồ sơ đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, phương án tổng thể giải phóng mặt bằng và tái định cư, kế hoạch quản lý môi trường, kế hoạch hành động tái định cư; báo cáo xã hội, báo cáo dân tộc thiểu số của các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn thẩm tra sự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn giám sát đầu tư, tư vấn giám sát nhà nước, tư vấn giám sát và quan trắc môi trường.
 - Tư vấn đánh giá và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

4. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
5. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết:
 - Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư, công trình công nghiệp, dân dụng.
6. In ấn.
7. Dịch vụ đóng gói: Đóng gói hồ sơ tài liệu.
8. Dịch vụ ăn uống khác.
9. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết:
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
10. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân bổ vào đâu
Chi tiết:
 - Kinh doanh xuất, nhập khẩu các thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
11. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết : Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng
12. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
13. Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
14. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết:
 - Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động
 - Bảo dưỡng thông thường
 - Sửa chữa thân xe
 - Sửa chữa các bộ phận của ô tô
 - Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn
 - Sửa tấm chắn và cửa sổ
 - Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô
 - Sửa chữa, bơm vá săm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế
 - Xử lý chống gỉ
15. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
16. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
17. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
18. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
19. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
20. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
21. Cho thuê xe có động cơ

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN****Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu / Quyền biểu quyết
I	Công ty con		
1	Công ty CP TVTK Cầu Đường	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	50,96%
2	Công ty CP TVTK Đường Bộ	Tư vấn XD các công trình giao thông	51,00%
3	Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Tư vấn xây dựng các công trình Cảng - Đường thủy	51,00%
4	Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	51,32%
5	Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	Tư vấn XD các công trình giao thông	51,00%
6	Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,60%
7	Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%
8	Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%
9	Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%
10	Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	59,00%
11	Công ty APECO (Trước đây là Công ty liên kết, trở thành Công ty con kể từ Quý IV năm 2017)	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các dự án giao thông, thủy lợi, xây dựng dân dụng và các dự án khác	64,00%
12	Công ty TNHH MTV Toàn cầu TEDI (Trở thành Công ty con kể từ Quý IV năm 2017)	Thiết kế, quản lý xây dựng và các dịch vụ liên quan khác	100,00%
II	Đơn vị trực thuộc		
1	Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	
2	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty và các Công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty kiểm soát được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần của Công ty con hợp nhất trong năm tài chính được xác định và loại trừ ra khỏi thu nhập của tập đoàn để tính lãi, hoặc lỗ thuần có thể được xác định cho những đối tượng sở hữu Công ty mẹ;

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 31/12/2017.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu tài chính hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2017	Ngân hàng BIDV	22.665 VND/USD	22.735 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo Hợp đồng, khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm. Dự phòng Hàng tồn kho được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

hi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm Phần mềm kỹ thuật, phần mềm kế toán, Quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian trên 01. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đánh giá bị tổn thất ước tính.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên.
- Chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Tổng Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận khi Công ty con sử dụng thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con, công ty mẹ ghi nhận giá trị phần vốn đầu tư của chủ sở hữu (của Công ty con) tăng thêm (tương ứng với phần công ty mẹ được hưởng) vào chỉ tiêu vốn khác của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ và ghi nhận vào chỉ tiêu Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014. Chỉ tiêu này được phân loại sang chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị tăng là 10.021.589.335 đồng.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả dịch vụ cung cấp được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu của hợp đồng khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng công trình được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán của chủ đầu tư và xuất hóa đơn.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Như vậy, kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Chênh lệch phát sinh từ giao dịch mua rẻ do giá phí khoản đầu tư vào công ty con thấp hơn so với phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua của các công ty con được ghi nhận lần trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Trường hợp Doanh thu cung cấp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh do giá trị quyết toán của chủ đầu tư bị điều chỉnh hoặc do khối lượng quyết toán hoàn thành với chủ đầu tư bị cắt giảm thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp phát sinh giảm Doanh thu cùng kỳ báo cáo với doanh thu đã ghi nhận thì ghi giảm trực tiếp doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc lỗ, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, chi phí quản lý cấp trên, chi phí cung cấp dịch vụ cho công ty con... Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, cụ thể:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản

thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuần sau thuế TNDN hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi, cổ tức phải trả cho cổ đông ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền	97.233.146.495	105.361.636.132
Tiền mặt	8.142.841.918	7.631.215.535
Tiền gửi ngân hàng	89.090.304.577	97.730.420.597
Các khoản tương đương tiền	40.500.000.000	87.790.876.173
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	40.500.000.000	87.790.876.173
Cộng	137.733.146.495	193.152.512.305

5.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	35.400.000.000	35.400.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	35.400.000.000	35.400.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư Đèo Cả	2.488.276.257	-
Ban quản lý dự án 2	12.846.897.430	-
Công ty CP đầu tư Cầu Mỹ Lợi	4.077.457.890	4.077.457.890
Công ty cổ phần BOT cầu Bạch Đằng	11.267.786.342	-
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	2.313.100.272	-
Tổng công ty phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam - Công ty cổ phần	2.877.056.413	2.877.056.413
Công ty CP BOT cầu Việt Trì	2.380.772.962	2.380.772.962
Ban QLDA hạ tầng khu KT mở Chu Lai	4.342.890.984	2.779.024.984
Sở GTVT tỉnh Quảng Ngãi - Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Ngãi	5.288.851.000	3.000.000
Liên danh OCG - JBSI	9.230.861.398	-
Ban QLDA GT khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải	2.806.195.362	2.806.195.362
Công ty Cổ phần Thành Công (Tasco)	3.594.545.300	5.261.071.600
Ban QLDA Giao thông Bắc Giang	3.409.924.000	2.815.376.330
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phương Anh	5.662.842.217	323.311.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	14.529.001.569	1.703.503.614
Công ty CP Xây dựng Công trình 545	3.597.005.937	1.119.182.226
Liên danh OCG-JBSI-NK	3.299.499.507	-
Công ty CP BOT 38	2.326.023.000	2.060.022.000
Phải thu các khách hàng khác	162.262.294.017	163.029.425.260
Cộng	258.601.281.857	191.235.399.641

5.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP xây dựng VNC	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng	700.000.000	700.000.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển GMC	2.550.000.000	2.750.000.000
Công ty TNHH TM và XD Trung Chính	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP TVĐT xây dựng giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	600.000.000	600.000.000
Công ty CP đầu tư xây dựng Giang Đông	1.500.000.000	1.500.000.000
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	3.140.281.000	-
Trả trước các đối tượng khác	12.192.508.220	25.292.474.185
Cộng	24.182.789.220	34.342.474.185

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.05 Các khoản Phải thu khác

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	49.867.569.035	-	46.986.063.441	-
Phải thu Bảo hiểm	69.217.142	-	-	-
Phải thu tạm ứng	37.582.688.933	-	34.020.899.439	-
Ký cược, ký quỹ	4.100.590.425	-	1.089.626.034	-
Thuế TNCN	2.460.770.610	-	-	-
Phải thu lương người lao động	544.273.860	-	4.920.603.969	-
Phải thu khác ngắn hạn	5.110.028.065	-	6.954.933.999	-
Phải thu khác dài hạn	89.100.000	-	-	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	89.100.000	-	-	-
Cộng	49.956.669.035	-	46.986.063.441	-

5.06 Hàng tồn kho

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	270.867.206	-	261.814.269	-
Công cụ, dụng cụ	123.057.678	-	122.799.682	-
Chi phí SX KDDD	289.949.005.629	(153.858.293)	240.460.708.665	-
Cộng	290.342.930.513	(153.858.293)	240.845.322.616	-

5.07 Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	837.185.572	12.185.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.898.372	12.185.000
Tiền truy thu thuê đất từ 2007 đến 2015	502.287.200	-
Các khoản trả trước khác	297.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn	13.497.645.027	9.954.582.580
Công cụ dụng cụ	3.888.089.152	3.753.380.542
Chi phí chờ kết chuyển	3.922.793.141	940.488.715
Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	4.551.403.659	5.260.713.323
Chi phí sửa chữa chờ kết chuyển	195.316.232	-
Tiền truy thu thuê đất từ 2007 đến 2015	940.042.843	-
Cộng	14.334.830.599	9.966.767.580

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCF

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.08 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	107.896.329.135	57.365.440.025	42.777.343.659	4.765.573.796	2.245.590.485	215.050.277.100
Tăng trong năm	1.045.741.514	1.519.801.454	6.702.752.971	1.887.536.637	-	11.155.832.576
Mua trong năm	719.633.332	1.306.911.454	4.365.165.946	1.792.900.273	-	8.184.611.005
Đầu tư XDCB hoàn thành	326.108.182	-	-	-	-	326.108.182
Tăng khác (*)	-	212.890.000	2.337.587.025	94.636.364	-	2.645.113.389
Giảm trong kỳ	-	1.957.816.895	3.090.290.826	253.901.914	-	5.302.009.635
Thanh lý	-	1.957.816.895	3.090.290.826	253.901.914	-	5.302.009.635
Số dư tại ngày 31/12/2017	108.942.070.649	56.927.424.584	46.389.805.804	6.399.208.519	2.245.590.485	220.904.100.041

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại ngày 01/01/2017	57.274.459.361	47.350.275.256	30.189.651.829	3.766.171.141	1.926.249.828	140.506.807.415
Tăng trong năm	2.777.987.030	3.519.298.370	5.279.487.090	708.484.060	74.847.357	12.360.103.907
Khấu hao trong năm	2.777.987.030	3.450.273.083	3.652.955.934	649.545.490	74.847.357	10.605.608.894
Tăng khác	-	69.025.287	1.626.531.156	58.938.570	-	1.754.495.013
Giảm trong năm	-	1.957.816.895	3.090.290.826	171.624.052	-	5.219.731.773
Thanh lý	-	1.957.816.895	3.090.290.826	171.624.052	-	5.219.731.773
Số dư tại ngày 31/12/2017	60.052.446.391	48.911.756.731	32.378.848.093	4.303.031.149	2.001.097.185	147.647.179.549
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	50.621.869.774	10.015.164.769	12.587.691.830	999.402.655	319.340.657	74.543.469.685
Tại ngày 31/12/2017	48.889.624.258	8.015.667.853	14.010.957.711	2.096.177.370	244.493.300	73.256.920.492

(*) : Tăng do trong năm mua Công ty TNHH tư vấn Toàn Cầu TEDI GC và Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương (APECO)

Đơn vị: VND

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.09 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị : VND

	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2017	10.702.656.897	198.055.179	10.900.712.076
Tăng trong năm	3.358.397.149	-	3.358.397.149
Mua trong năm	3.358.397.149	-	3.358.397.149
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2017	<u>14.061.054.046</u>	<u>198.055.179</u>	<u>14.259.109.225</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2017	7.786.505.152	198.055.179	7.984.560.331
Tăng trong năm	1.095.062.528	-	1.095.062.528
Khấu hao trong năm	1.095.062.528	-	1.095.062.528
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2017	<u>8.881.567.680</u>	<u>198.055.179</u>	<u>9.079.622.859</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	<u>2.916.151.745</u>	-	<u>2.916.151.745</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>5.179.486.366</u>	-	<u>5.179.486.366</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tư vấn đầu tư và XD GT công chính Hải Phòng	710.478.000	710.478.000	3.056.478.000	3.056.478.000
Công ty CP Tư vấn ĐTXD chiếu sáng và cơ điện công trình	1.426.827.000	1.426.827.000	-	-
Công ty TNHH Oriental Consultants Global (OCG)	2.585.166.717	2.585.166.717	-	-
Công ty CP Tư vấn giao thông Quảng Trị	751.000.000	751.000.000	-	-
TT nghiên cứu CN và TBCN	3.084.374.621	3.084.374.621	3.582.357.167	3.582.357.167
Công ty CP khảo sát TKXD Đất Việt	5.182.128.001	5.182.128.001	-	-
Ban Quản lý Dự Án 8	2.576.412.000	2.576.412.000	-	-
Công ty CP Lihanco Việt Nam	1.746.708.000	1.746.708.000	1.228.600.000	1.228.600.000
Công ty CP Tư vấn và XD quốc tế Trung Nam	2.310.000.000	2.310.000.000	-	-
Ban Cần Thơ	3.650.708.524	3.650.708.524	3.456.734.000	3.456.734.000
Phải trả người bán khác	14.021.499.985	14.021.499.985	19.940.903.037	19.940.903.037
Cộng	38.045.302.848	38.045.302.848	31.265.072.204	31.265.072.204

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	8.258.818.999	13.856.910.000
Ban quản lý dự án Thăng Long	9.755.848.479	7.234.202.966
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Công ty cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	19.000.000.000	19.000.000.000
Công ty TNHH MTV ĐT BOT TP Hồ Chí Minh - 1	9.224.731.000	-
Ban quản lý dự án 6	17.221.326.293	16.130.651.190
Công ty CP Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	6.622.173.975	-
Sở GTVT Vĩnh Phúc	4.000.000.000	-
Ban quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh	4.163.000.000	-
Công ty Freight Links	2.310.938.898	4.061.538.898
Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang	4.540.000.000	2.420.000.000
Ban quản lý ĐTXD	7.644.759.000	-
Tổng công ty Xây dựng số 1 - CTCP	16.322.361.228	6.941.884.400
Trung tâm tư vấn Xây dựng 80	3.843.153.765	2.121.952.605
Sở Giao thông vận tải Nam Định	13.518.567.000	526.974.000
Ban QLDA Cao Bằng	7.748.552.000	1.325.329.000
Ban QLDA giao thông Ninh Bình	3.301.668.900	1.000.000.000
Các Ban QLDA - Cục Đường bộ Việt Nam	3.616.981.000	4.072.557.000
Các khách hàng khác trả trước	176.814.300.602	254.084.595.763
Cộng	338.821.444.739	353.690.859.422

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị: VND

Nội dung	01/01/2017		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2017	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng	9.928.714.741	350.712.622	63.259.863.188	60.651.053.869	12.388.366.963	201.555.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.077.586.970	-	13.588.602.640	14.505.414.693	5.236.263.932	75.489.015
Thuế thu nhập cá nhân	3.660.072.715	14.354.609	9.458.952.389	10.124.476.726	3.058.186.169	77.992.400
Thuế nhà đất	-	-	1.125.231.896	770.689.298	354.542.598	-
Tiền thuê đất	-	6.650.000	9.703.092.732	9.696.442.732	-	-
Thuế nộp thay nhà thầu NN	-	-	1.711.783.466	1.711.783.466	-	-
Thuế môn bài	-	500.000	31.000.000	31.000.000	-	500.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	291.363.669	293.363.669	-	2.000.000
Cộng	19.666.374.426	372.217.231	99.169.889.980	97.784.224.453	21.037.359.662	357.536.940

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí theo doanh thu	41.499.835.279	29.736.278.882
Trích trước chi phí lãi vay	101.907.138	-
Cộng	41.601.742.417	29.736.278.882

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	35.743.131.123	28.531.910.786
Kinh phí công đoàn	487.092.342	573.795.598
Bảo hiểm xã hội	1.923.149.254	4.966.364.566
Bảo hiểm y tế	43.020.677	-
Bảo hiểm thất nghiệp	124.820.556	-
Phải trả CP sản xuất	1.417.652.500	-
Phải trả các phòng ban	17.469.485.963	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.492.073.730	906.969.867
Công ty CP ô tô Thành An Long Biên	420.000.000	-
Chi phí phải trả sau kỳ	3.192.803.587	-
Phải trả, phải nộp khác	8.173.032.514	22.084.780.755
Phải trả dài hạn khác	901.506.500	869.967.100
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	901.506.500	869.967.100
Cộng	36.644.637.623	29.401.877.886

TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**5.15 Các khoản Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21.737.346.318	9.433.540.065
Vay ngân hàng	13.023.506.253	550.700.000
Vay cá nhân và đối tượng khác	8.713.840.065	8.882.840.065
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	346.249.993	304.000.000
Vay ngân hàng	346.249.993	304.000.000
Cộng	22.083.596.311	9.737.540.065

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.16 Vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn Chủ sở hữu

NĂM TRƯỚC	Vốn Đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2016 trước hợp nhất	231.226.250.000	-	(442.400.000)	-	1.287.651	53.782.591.335	-	284.567.728.986
Điều chỉnh hợp nhất	(106.226.250.000)	15.167.670.000	1.176.000	(10.021.589.335)	(626.873)	(15.093.017.096)	64.215.989.335	(51.956.647.969)
Lợi nhuận từ Công ty Liên kết	-	-	-	-	-	587.485.298	-	587.485.298
Vốn góp vào Công ty con	(54.709.570.000)	15.167.670.000	-	-	-	-	-	(39.541.900.000)
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	(51.516.680.000)	-	-	-	-	(12.699.968.462)	64.215.989.335	(659.127)
Điều chỉnh nội bộ	-	-	1.176.000	-	(626.873)	-	-	549.127
Loại trừ nội bộ Quý KPTPL	-	-	-	-	-	(2.980.533.932)	-	(2.980.533.932)
Chênh lệch đánh giá lại do CPH	-	-	-	(10.021.589.335)	-	-	-	(10.021.589.335)
Số dư tại 01/01/2016 sau hợp nhất	125.000.000.000	15.167.670.000	(441.224.000)	(10.021.589.335)	660.778	38.689.574.239	64.215.989.335	232.611.081.017
Tăng trong năm	-	-	(420.000.000)	-	-	58.425.154.078	-	58.005.154.078
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	57.909.430.258	-	57.909.430.258
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(420.000.000)	-	-	-	-	(420.000.000)
- Tặng khác	-	-	-	-	-	515.723.820	-	515.723.820
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	51.279.062.946	-	51.279.062.946
- Chia cổ tức, trích lập quỹ	-	-	-	-	-	51.236.562.946	-	51.236.562.946
- Giảm khác	-	-	-	-	-	42.500.000	-	42.500.000
Số dư tại 31/12/2016 trước hợp nhất	231.226.250.000	-	(862.400.000)	-	1.287.651	60.928.682.467	-	291.293.820.118
Điều chỉnh hợp nhất	(106.226.250.000)	15.167.670.000	1.176.000	(10.021.589.335)	(626.873)	(18.232.149.903)	67.100.005.276	(52.211.764.835)
Lợi nhuận từ Công ty Liên kết	-	-	-	-	-	819.556.842	-	819.556.842
Vốn góp vào Công ty con	(54.709.570.000)	15.167.670.000	-	-	-	-	-	(39.541.900.000)
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	(51.516.680.000)	-	1.176.000	-	(626.873)	(15.583.874.403)	67.100.005.276	-
Loại trừ nội bộ Quý KPTPL	-	-	-	-	-	(3.467.832.342)	-	(3.467.832.342)
Chênh lệch đánh giá lại do CPH	-	-	-	(10.021.589.335)	-	-	-	(10.021.589.335)
Số dư tại 31/12/2016 sau hợp nhất	125.000.000.000	15.167.670.000	(861.224.000)	(10.021.589.335)	660.778	42.696.532.564	67.100.005.276	239.082.055.283

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCPT

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5.16 Vốn Chủ sở hữu (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn Chủ sở hữu (tiếp theo)

NĂM NAY	Vốn Đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TTS	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2017 trước hợp nhất	231.226.250.000	-	-	(862.400.000)	-	1.287.651	60.928.682.467	-	291.293.820.118
Điều chỉnh hợp nhất	(106.226.250.000)	-	15.167.670.000	1.176.000	(10.021.589.335)	(626.873)	(18.232.149.903)	67.100.005.276	(52.211.764.835)
Lợi nhuận từ Công ty Liên kết	-	-	-	-	-	-	819.556.842	-	819.556.842
Vốn góp vào Công ty con	(54.709.570.000)	-	15.167.670.000	-	-	-	-	-	(39.541.900.000)
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	(51.516.680.000)	-	-	-	-	-	-	51.516.680.000	-
Loại trừ nội bộ Quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(3.467.832.342)	-	(3.467.832.342)
Chênh lệch đánh giá lại do CPH	-	-	-	-	(10.021.589.335)	-	-	-	(10.021.589.335)
Số dư tại 01/01/2017 sau hợp nhất	125.000.000.000	-	15.167.670.000	(861.224.000)	(10.021.589.335)	660.778	42.696.532.564	67.100.005.276	239.082.055.283
Tăng trong năm	8.722.800.000	815.232.000	-	(100.000.000)	-	3.615.428.088	61.407.466.862	-	74.460.926.950
- Tăng trong năm	8.722.800.000	-	-	-	-	3.615.428.088	2.710.997.890	-	15.049.225.978
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	58.615.243.774	-	58.615.243.774
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(100.000.000)	-	-	-	-	(100.000.000)
- Tăng khác	-	815.232.000	-	-	-	-	81.225.198	-	896.457.198
Giảm trong năm	-	-	-	(960.000.000)	-	250.000.000	54.925.984.067	-	54.215.984.067
- Chia cổ tức, trích lập quỹ	-	-	-	-	-	250.000.000	52.264.130.176	-	52.514.130.176
- Bán Cổ phiếu quỹ	-	-	-	(960.000.000)	-	-	2.500.000.000	-	(960.000.000)
- Tăng vốn (*)	-	-	-	-	-	-	161.853.891	-	161.853.891
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017 trước hợp nhất	239.949.050.000	815.232.000	-	(2.400.000)	-	3.366.715.739	67.410.165.262	-	311.538.763.001
Điều chỉnh hợp nhất	(114.949.050.000)	-	16.442.670.000	1.176.000	(10.021.589.335)	(3.366.054.961)	(17.524.779.544)	66.266.898.444	(63.150.729.396)
Vốn góp vào Công ty con	(61.047.162.000)	-	16.442.670.000	-	-	(2.186.800.670)	893.234.575	-	(45.898.058.095)
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	(53.901.888.000)	-	-	1.176.000	-	(1.179.254.291)	(11.186.932.154)	66.266.898.444	-
Loại trừ nội bộ Quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(7.231.081.966)	-	(7.231.081.966)
Chênh lệch đánh giá lại do CPH	-	-	-	-	(10.021.589.335)	-	-	-	(10.021.589.335)
Số dư tại 31/12/2017 sau hợp nhất	125.000.000.000	815.232.000	16.442.670.000	(1.224.000)	(10.021.589.335)	660.778	49.885.385.718	66.266.898.444	248.388.033.605

(*) Tăng vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế của Công ty CP TVXD Công trình giao thông 2, theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 187/NQ/ĐHĐCĐ ngày 31/03/2017

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.16 Vốn Chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	43.100		42.736	
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần FECON	2.264.050	18,11%	3.764.050	30,11%
Oriental Consultant Company Ltd.	2.468.750	19,75%	2.468.750	19,75%
Công ty Oriental Consultants Global	64.000	0,51%	-	0,00%
Trans Across VP Inc.	32.000	0,26%	-	0,00%
Ông Phạm Hữu Sơn	1.062.350	8,50%	1.062.350	8,50%
Ông Phạm Trung Thành	1.500.000	12,00%	-	0,00%
Cổ đông tổ chức công đoàn	35.000	0,28%	35.000	0,28%
Cổ phiếu quỹ	-	0,00%	86.000	0,69%
Cổ đông khác	5.073.850	40,59%	5.083.850	40,67%
Cộng	12.500.000	100,00%	12.500.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	231.226.250.000	231.226.250.000
Vốn góp tăng trong năm	8.722.800.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối năm	239.949.050.000	231.226.250.000
Đầu tư vào Công ty con	(61.047.162.000)	(54.709.570.000)
Lợi ích cô đọng không kiểm soát	(53.901.888.000)	(51.516.680.000)
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu hợp nhất	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ	62.618.635.777	51.279.062.946

d. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	31/12/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	122	86.122
Cổ phiếu phổ thông	122	86.122
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.878	12.413.878
Cổ phiếu phổ thông	12.499.878	12.413.878
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****5.16 Vốn Chủ sở hữu (tiếp theo)***e. Các quỹ của doanh nghiệp*

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	660.778	660.778

5.17 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	53.901.888.000	51.516.680.000
Cổ phiếu quỹ	(1.176.000)	(1.176.000)
Quỹ đầu tư phát triển	1.179.254.291	626.873
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.186.932.154	15.583.874.403
Cộng	<u><u>66.266.898.445</u></u>	<u><u>67.100.005.276</u></u>

5.18 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	<u>31/12/2017</u>	<u>42.736</u>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	211.815.640	211.815.640
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.283.836.857	1.283.836.857
2. Ngoại tệ - USD	33.213	53.523

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.01 Doanh thu**

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	314,412,822,876	340,904,774,717
Cộng	<u>314,412,822,876</u>	<u>340,904,774,717</u>

6.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Văn phòng Tổng Công ty	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Giảm trừ doanh thu công trình	1,515,716,941	2,459,758,148
Cộng	<u>1,515,716,941</u>	<u>2,459,758,148</u>

6.03 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	223,273,730,597	256,891,822,772
Cộng	<u>223,273,730,597</u>	<u>256,891,822,772</u>

6.04 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,339,829,497	2,166,838,840
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>2,339,829,497</u>	<u>2,166,838,840</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

6.05 Chi phí tài chính

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
Chi phí hoạt động tài chính	1,078,800,456	474,773,725
Cộng	1,078,800,456	474,773,725

6.06 Thu nhập khác, chi phí khác, lợi nhuận khác

	Quý IV/2017 VND	Quý IV/2016 VND
Thu nhập khác	3,835,628,175	279,684,248
Thu nhập khác Điều chỉnh thanh lý nội bộ	3,835,628,175	279,684,248
Chi phí khác	1,385,987,446	680,320,728
Chi phí khác	1,385,987,446	680,320,728
Lợi nhuận/(lỗ) khác	2,449,640,729	(400,636,480)

6.07 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV/2017 VND	Quý IV/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30,789,911,959	27,540,144,539
Chi phí nhân công	110,597,801,757	109,160,888,070
Chi phí BHXH, BHYT, KPCD	8,291,358,685	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,479,394,183	2,721,445,519
Chi phí dự phòng	8,932,015,482	1,479,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,746,768,209	43,224,163,335
Chi phí khác bằng tiền	39,697,535,465	49,896,184,055
Chi phí thuê phụ	32,110,354,151	73,390,879,867
Cộng	282,645,139,891	307,412,705,385

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.01 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Quý IV/2017, Tổng Công ty thực hiện đầu tư thêm 39% tỷ lệ vốn chủ sở hữu vào Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương (APECO), làm cho tỷ lệ đầu tư vào Công ty này tăng từ 25% lên 64% và Công ty liên kết trở thành Công ty con của Tổng Công ty. Đồng thời Tổng Công ty đầu tư 100% vốn chủ sở hữu vào Công ty TNHH MTV Toàn cầu TEDI (TEDI GC). Do Tổng Công ty không thể thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm mua nên Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2017 của Tổng Công ty đang được hợp nhất số phát sinh trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của 02 Công ty trên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

Người lập biểu



Tăng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Trân

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Sơn